TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **52**/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 22-5-2023.
V/v "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Sơn
2. Bà Mai Thị Nhặc

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 359/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022 về "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Cao Văn Đ, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2022, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Bà và ông Cao Văn Đ đã ly hôn theo Bản án số 71/2020/HN-ST ngày 21/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre. Về tài sản chung, bà và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng nay ông bà không thể thỏa thuận được.

Vì vậy, nay bà yêu cầu ông Đ chia tài sản chung của bà và ông Đ có trong

thời kỳ hôn nhân hiện do ông Đ đang quản lý, bao gồm: Thửa đất số 298, tờ bản đồ số 18, diện tích 5762,3 m^2 (theo Hồ sơ trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M), tọa lạc tại ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre và căn nhà tọa lạc trên đất. Bà yêu cầu chia đôi diện tích đất, bà yêu cầu nhận phần đất có diện tích 2.881,1 m^2 và cây trồng trên đất. Vị trí đất bà yêu cầu nhận là thửa 298A thể hiện tại Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 05/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Bến Tre. Về phần cây trồng trên đất, ai nhận phần đất có cây trồng nào thì nhận cây trồng đó, bà không tranh chấp. Đồng thời, bà yêu cầu ông Đ chia đôi giá trị ngôi nhà, bà giao cho ông Đ nhận ngôi nhà và ông Đ phải hoàn trả cho bà ½ giá trị với số tiền 96.353.172 đồng (Chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi ba nghìn một trăm bảy mươi hai đồng). Khi ông bà nhận chuyển nhượng đất đã có ngôi nhà, trong thời gian sử dụng ông bà có tu bổ, lát gạch men. Bà không đồng ý chia đôi ngôi nhà theo hiện vật do bà và ông Đ đã ly hôn nên việc ông bà cùng chung sống trong ngôi nhà không thuận tiện, trong khi đó ông Đ là người ở trong ngôi nhà này từ lúc ông bà ly hôn cho đến nay. Ngoài ra, sau khi ly hôn ông Đ có lần đánh bà nên việc bà và ông Đ ở chung trong một ngôi nhà không đảm bảo. Bà không yêu cầu phân chia 04 cống nước, sân nền và hàng rào tọa lạc trên đất, bà giao các công trình kiến trúc này cho ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà không yêu cầu chia hoa lợi ông Đ hưởng được từ lúc ông bà ly hôn đến nay.

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Thanh H vào năm 2008, giá khoảng 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Số tiền chuyển nhượng đất có được do ông bà chuyển nhượng đất ở Cồn, giá chuyển nhượng đất ở Cồn khoảng 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Nguồn gốc đất ở Cồn là do nhận chuyển nhượng, tiền chuyển nhượng đất ở Cồn do ông Đ chuyển nhượng 2.000 m^2 đất mẹ ruột ông Đ cho và tiền ông bà tích lũy cùng tiền mượn của mẹ bà (đã trả xong). Ông bà chuyển nhượng đất mẹ ruột ông Đ cho được 29 chỉ vàng nhưng ông Đ chỉ đóng góp 18 chỉ vàng để nhận chuyển nhượng đất ở Cồn, giá nhận chuyển nhượng đất ở Cồn khoảng 33 chỉ vàng. Trong quá trình sử dụng canh tác đất của mẹ ruột ông Đ cho và đất ở Cồn, bà và ông Đ cùng canh tác, sử dụng và thu hoa lợi trên đất. Phần đất mẹ ruột ông Đ cho là cho chung bà và ông Đ, khi cho không có lập giấy tờ, cho sau khi bà và ông Đ cưới nhau được khoảng 04 năm. Sau đó, mẹ ruột ông Đ chuyển nhượng thửa đất này cho chị ruột ông Đ nhưng tiền chuyển nhượng nhận được giao cho ông Đ.

Bà thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, không có ý kiến gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 22/12/2022, các lời trình bày trong quá

trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Cao Văn Đ trình bày như sau:

Ông và bà Nguyễn Thị Ch đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện M theo Bản án số 71/2020/HN-ST ngày 21/8/2020. Về tài sản chung của ông bà chưa giải quyết do tại thời điểm giải quyết vụ án ông vắng mặt tại Tòa án.

Ông thừa nhận thửa đất số 298, tờ bản đồ số 18, diện tích 5762,3 m^2 (theo Hồ sơ trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M), tọa lạc tại ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông và bà Ch có trong thời kỳ hôn nhân do ông bà nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, phần đất có nguồn gốc do ông chuyển nhượng 2.000 m^2 đất mẹ ruột cho và tiền tích lũy, vay mượn để nhận chuyển nhượng đất nên ông yêu cầu trừ 2.000m^2 đất ông đã chuyển nhượng để nhận chuyển nhượng phần đất này coi như đất đổi đất, phần đất diện tích 2.000 m^2 ông nhận, diện tích đất còn lại 3.762,3 m^2 ông đồng ý chia đôi, mỗi người nhận 1.881,2 m^2. Tổng diện tích đất ông yêu cầu được nhận là 3.881,2 m^2. Về phần cây trồng trên đất, ai nhận phần đất có cây trồng nào thì nhận cây trồng đó, ông không tranh chấp.

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Thanh H vào năm 2008, giá khoảng 180.000.000 đồng. Số tiền chuyển nhượng đất là do ông bà chuyển nhượng đất ở Cồn, giá chuyển nhượng đất ở Cồn khoảng 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Nguồn gốc đất ở Cồn là do nhận chuyển nhượng, tiền chuyển nhượng do ông chuyển nhượng 2.000 m^2 đất mẹ ruột cho và tiền ông bà tích lũy cùng tiền mượn của mẹ vợ (đã trả xong). Số tiền ông bà đóng góp chiếm tỷ lệ 20% so với giá trị chuyển nhượng, phần tiền còn lại 80% là do ông chuyển nhượng đất mẹ ruột cho riêng ông. Phần đất mẹ ruột cho ông trước khi cưới vợ nhưng không có lập giấy tờ, sau khi ông cưới bà Ch về thì ông bà cùng nhau canh tác, quản lý, sử dụng phần đất này để trồng lúa. Phần đất ở Cồn thì ông bà cùng mua và cùng canh tác, sử dụng để trồng mía.

Ngôi nhà tọa lạc trên đất là tài sản chung của ông và bà Ch có trong thời kỳ hôn nhân. Tổng giá trị ngôi nhà theo kết quả định giá là 192.706.344 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng). Ông không đồng ý phân chia ngôi nhà. Tuy nhiên, nếu chia thì ông đồng ý chia đôi ngôi nhà theo hiện vật, không đồng ý hoàn trả giá trị. Từ lúc ông và bà Ch ly hôn đến nay, ông ở tại ngôi nhà này để thờ cúng cha mẹ, ngoài ra ông không có chỗ ở nào khác, bà Ch hiện đang ở đâu ông không rõ.

Ông không yêu cầu bà Ch bồi thường chi phí dọn dẹp đất từ lúc ông bà ly hôn cho đến nay.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, không

có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo đúng quy định pháp luật tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch đối với việc chia tài sản chung. Cụ thể: Bà Ch được nhận 40% diện tích đất thuộc một phần thửa đất số 298, tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp AH, xã AT, huyện MCN, tỉnh Bến Tre; cây trồng trên đất và ½ giá trị ngôi nhà do ông Cao Văn Đ có nghĩa vụ giao lại. Ông Cao Văn Đ được nhận 60% diện tích đất thuộc một phần thửa đất số 298, tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp AH, xã AT, huyện MCN, tỉnh Bến Tre; nhà ở, công trình kiến trúc và cây trồng trên đất. Buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ch ½ giá trị ngôi nhà theo giá Hội đồng định giá.

Về án phí và chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quyền khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch cho rằng bà và ông Cao Văn Đ đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện M theo Bản án số 71/2020/HN-ST ngày 21/8/2020, trong đó phần tài sản chung của ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, nay bà và ông Đ không tự thỏa thuận được nên bà khởi kiện. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án cần giải quyết, Tòa án xác định nguyên đơn có quyền khởi kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 68, Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo xác nhận của Công an xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre xác định bị đơn Cao Văn Đ có nơi cư trú tại xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất đang tranh chấp tọa lạc tại ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vì vậy, căn cứ vào điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a, c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam. Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Ch và ông Cao Văn Đ đã được Tòa án nhân dân huyện M giải quyết ly hôn theo Bản án số 71/2020/HN-ST ngày 21/8/2020. Về phần tài sản chung: Bà Ch không có yêu cầu và ông Đ không có lời trình bày nên Tòa án không xem xét giải quyết. Vì vậy, nay bà Ch khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông Đ là phù hợp theo quy định tại Điều 38 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Bà Ch và ông Đ thống nhất tài sản chung của ông bà có trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Thửa đất số 298, tờ bản đồ số 18, diện tích 5762,3 m^2 (theo Hồ sơ trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M), tọa lạc tại ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà, vật kiến trúc trên đất.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 09/02/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện M xác định:

- Giá trị đất tranh chấp: 5762,3 m^2 x 200.000 đồng/m^2 = 1.152.460.000 đồng (đã bao gồm cây trồng trên đất).
- Nhà chính diện tích 70,2 m^2 có giá 108.711.720 đồng.
- Nhà sau 1 diện tích 70,56 m^2 có giá 83.994.624 đồng.
- Nhà sau 2 diện tích 29,61 m^2 có giá 11.806.980 đồng.
- Cống nước tròn (gồm 04 cống) có giá 5.120.000 đồng.
- Sân nền diện tích 89 m^2 có giá 5.589.200 đồng.
- Hàng rào diện tích 72,9 m^2 có giá 4.578.120 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu phân chia thửa đất số 298, tờ bản đồ số 18, diện tích 5762,3 m^2, tọa lạc tại ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà Ch yêu cầu chia đôi thửa đất, bà nhận phần đất có diện tích 2.881,1 m^2 và cây trồng trên đất, vị trí đất bà yêu cầu nhận là thửa 298A tại Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 05/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Đ cũng đồng ý phân chia thửa đất này. Tuy nhiên, ông cho rằng phần đất có nguồn gốc do ông chuyển nhượng 2.000 m^2 đất cha mẹ cho và tiền tích lũy, vay mượn để nhận chuyển nhượng đất nên ông yêu cầu trừ 2.000m^2 đất ông đã chuyển nhượng để nhận chuyển nhượng phần đất này coi như đất đổi đất, phần đất diện tích 2.000 m^2 ông nhận, diện tích đất còn lại 3.762,3 m^2 ông đồng ý chia đôi, mỗi người nhận 1.881,2 m^2. Tổng diện tích đất ông yêu cầu nhận là 3.881,2 m^2, vị trí đất ông nhận có ngôi nhà và là thửa 298B tại Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 05/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Bến Tre.

Xét thấy, các đương sự đều thống nhất thửa đất số 298, tờ bản đồ số 18,

diện tích 5762,3 m^2, tọa lạc tại ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông Cao Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ch có trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc do nhận chuyển nhượng nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do là tài sản chung nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì thửa đất số 298 được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Đ đều cho rằng phần đất có nguồn gốc do ông chuyển nhượng đất của mẹ ruột cho và tiền ông, bà Ch tích lũy được để nhận chuyển nhượng thửa đất ở Cồn, sau đó ông và bà Ch cùng chuyển nhượng thửa đất ở Cồn để nhận chuyển nhượng thửa đất số 298 hiện đang tranh chấp và bà Ch cũng thừa nhận. Tuy nhiên, bà Ch cho rằng thửa đất mẹ ruột ông Đ cho là cho chung bà và ông Đ nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh và ông Đ không thừa nhận. Mặt khác, bà cũng xác định thửa đất của mẹ ruột ông Đ cho bà và ông Đ không có lập giấy tờ cũng như chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ hay cho bà và ông Đ mà cho thông qua việc mẹ ruột ông Đ chuyển nhượng thửa đất này cho chị ruột ông Đ và cho ông Đ số tiền chuyển nhượng đất. Vì vậy, không có cơ sở xác định thửa đất mẹ ruột ông Đ cho là cho chung bà Ch và ông Đ. Bên cạnh đó, ông Đ cho rằng khi nhận chuyển nhượng đất ở Cồn thì số tiền ông và bà Ch đóng góp chiếm tỷ lệ 20% so với giá trị chuyển nhượng, phần tiền còn lại 80% là do ông chuyển nhượng đất mẹ ruột cho riêng ông nhưng ông cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh tỷ lệ đóng góp này. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông Đ đã đóng góp tài sản riêng của ông được mẹ ruột cho để tạo lập, phát triển và duy trì tài sản chung là thửa đất số 298 nên cần phân chia cho ông Đ được nhận nhiều hơn bà Ch là phù hợp theo quy định pháp luật và công sức đóng góp của các bên. Vì vậy, ông Đ được nhận phần đất có diện tích 3.457,3 m^2 tương ứng với 60% tổng diện tích, bà Ch được nhận phần đất có diện tích 2.305 m^2 tương ứng với 40% tổng diện tích. Do bà Ch không yêu cầu nhận ngôi nhà và thửa đất thổ cư gắn liền với ngôi nhà (các bên đều thống nhất ngôi nhà có từ lúc nhận chuyển nhượng) nên trong trường hợp ai được nhận phần đất có ngôi nhà sẽ được nhận toàn bộ diện tích đất thổ cư là phù hợp.

Các đương sự đều thống nhất không phân chia giá trị cây trồng trên đất nên phần đất ai được nhận có cây trồng nào thì nhận cây trồng đó.

Ghi nhận bà Ch không yêu cầu phân chia hoa lợi ông Đ thu được và ông Đ không yêu cầu bà Ch bồi thường công sức tu bổ đất trong thời gian ông Đ trực tiếp quản lý, sử dụng đất sau khi ông bà ly hôn.

[2.4] Xét yêu cầu phân chia nhà ở và các công trình kiến trúc trên thửa đất

số 298: Các đương sự thống nhất ngôi nhà (theo biên bản định giá gồm nhà chính và nhà 1), 04 cống nước, hàng rào, sân nền là tài sản chung của bà Ch và ông Đ. Bà Ch yêu cầu phân chia ngôi nhà nhưng bà giao cho ông Đ tiếp tục sử dụng ngôi nhà và ông Đ thanh toán cho bà Ch ½ giá trị theo giá Hội đồng định giá. Ông Đ đồng ý phân chia nhưng ông yêu cầu phân chia theo hiện vật, không đồng ý phân chia theo giá trị. Xét thấy, ông Đ thừa nhận hiện ông đang sinh sống ổn định và thờ cúng cha mẹ ông tại ngôi nhà này từ lúc ông và bà Ch ly hôn cho đến nay và ông không còn chỗ ở nào khác. Ngoài ra, ông Đ và bà Ch đã ly hôn nên việc ông bà cùng nhau sinh sống tại ngôi nhà này trong khi diện tích đất các bên được nhận tương đối lớn là không thuận tiện, gây khó khăn trong quá trình sinh hoạt của bản thân mỗi người hiện tại và lâu dài. Vì vậy, giao cho ông Đ được nhận ngôi nhà này là phù hợp. Theo kết quả định giá tài sản ngày 09/02/2023 của Hội đồng định giá huyện M xác định ngôi nhà có giá trị 192.706.344 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng). Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho ông Đ được nhận ngôi nhà và ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Chi ½ giá trị ngôi nhà với số tiền 96.353.172 đồng (Chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi ba nghìn một trăm bảy mươi hai đồng).

Ghi nhận bà Ch không yêu cầu phân chia 04 cống nước, hàng rào, sân nền trên thửa đất 298 và giao cho ông Đấu tiếp tục quản lý, sử dụng các công trình kiến trúc này.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

Bà Nguyễn Thị Ch, ông Cao Văn Đ, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được nhận theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trong đó:

Bà Ch phải chịu: 20.000.000 đồng + (557.353.172 đồng – 400.000.000 đồng) x 4% = 26.294.000 đồng.

Ông Đ phải chịu: 20.000.000 đồng + (787.813.172 đồng – 400.000.000 đồng) x 4%= 35.513.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản và trích lục là 4.803.000 đồng (Bốn triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị Ch, ông Cao Văn Đ, mỗi người phải chịu 2.401.500 đồng (Hai triệu bốn trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng) nhưng do bà Ch đã tạm nộp xong nên buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Ch số tiền 2.401.500 đồng (Hai triệu bốn trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng).

[5] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 38, 39, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ch đối với việc yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ch và ông Cao Văn Đ sau khi ly hôn.

Bà Nguyễn Thị Ch được nhận phần đất có diện tích 2.305 m^2, thuộc một phần thửa đất số 298 (Thửa 298A), tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất do ông Cao Văn Đ có nghĩa vụ giao lại.

Ông Cao Văn Đ được nhận phần đất có diện tích 3.457,3 m^2, thuộc một phần thửa đất số 298 (Thửa 298B), tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp AH, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre, nhà ở, toàn bộ vật kiến trúc và cây trồng trên đất.

(Có kèm theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M)

Ông Cao Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ch ½ giá trị ngôi nhà số tiền 96.353.172 đồng (Chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi ba nghìn một trăm bảy mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. *Về án phí:*

Bà Nguyễn Thị Ch phải chịu 26.294.000 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 15.525.000 đồng (Mười lăm triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) bà Ch đã nộp theo biên lai thu số ******* ngày **/**/**** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M nên buộc bà Ch phải nộp thêm số tiền 10.769.000 đồng (Mười triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Ông Cao Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 35.513.000 đồng (Ba mươi lăm triệu năm trăm mười ba nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Ch, ông Cao Văn Đ, mỗi người phải chịu 2.401.500 đồng (Hai triệu bốn trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng) nhưng do bà Ch đã tạm nộp xong nên buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Ch số tiền 2.401.500 đồng (Hai triệu bốn trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng).

4. Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích đất được nhận khi đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính cho đương sự khác và nghĩa vụ án phí đã được xác định trong bản án.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện M (1b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Kim Sang